THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: Jan 22, 2018

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2017 - 2018

Results for the First Semester Academic year 2017 - 2018

Lớp: 6/7
Grade

STT No.	Họ tên Name	Toán Math	Vật lý Physics	Sinh học Biology	Văn học Literature	Lịch sử History	Địa lý Geography	Ngoại ngữ - Tiếng Anh Foreign language - English	GDCD Civics Education	Công nghệ Technology	Tự chọn Optinal Subject	Thể dục Physical Education	Âm nhạc Music	Mỹ thuật Fine Arts	Kết quả xếp loại và thi đua Ranking		
															TB các môn GPA	Học lực Ranking	Hạnh kiểm Conduct
1	Nguyễn Trọng Minh Anh	9.0	9.1	9.5	8.6	9.1	9.8	9.8	9.7	9.3	9.6	Đ	Đ	Đ	**9.4**	**GIỎI**	**T**
2	Ngô Thiên Anh	6.0	5.7	8.6	5.1	4.5	7.9	8.0	6.1	8.8	8.1	Đ	Đ	Đ	**6.9**	**TB**	**T**
3	Hoàng Nguyễn Tâm Anh	7.3	7.6	8.4	6.9	7.3	8.5	7.5	9.4	8.8	7.5	Đ	Đ	Đ	**7.9**	**KHÁ**	**T**
4	Phan Huỳnh Trâm Anh	9.3	9.1	9.6	8.7	9.1	10.0	9.9	9.8	9.6	9.6	Đ	Đ	Đ	**9.5**	**GIỎI**	**T**
5	Phạm Ngọc Gia Bảo	8.6	7.9	8.7	7.8	7.8	8.9	8.7	9.6	8.6	8.0	Đ	Đ	Đ	**8.5**	**GIỎI**	**T**
6	Hoàng Trọng Đức	8.5	8.4	7.8	6.6	6.7	8.6	8.5	8.4	8.6	9.0	Đ	Đ	Đ	**8.1**	**GIỎI**	**T**
7	Nguyễn Khải Duy	9.3	8.8	8.8	8.0	8.7	9.5	9.0	8.7	8.8	9.7	Đ	Đ	Đ	**8.9**	**GIỎI**	**T**
8	Lâm Bảo Hân	6.5	6.9	6.6	6.8	6.9	7.4	8.4	7.9	7.8	6.0	Đ	Đ	Đ	**7.1**	**KHÁ**	**T**
9	Đoàn Nguyễn Anh Khoa	6.9	8.1	9.2	7.3	8.2	9.4	8.0	7.3	9.4	8.5	Đ	Đ	Đ	**8.2**	**KHÁ**	**T**
10	Đoàn Anh Khôi	9.1	8.4	9.4	7.7	7.4	9.3	9.7	8.6	9.3	9.2	Đ	Đ	Đ	**8.8**	**GIỎI**	**T**
11	Nguyễn Ngô Đăng Lân	8.9	9.0	9.0	7.8	8.6	9.5	9.5	9.7	8.9	8.2	Đ	Đ	Đ	**8.9**	**GIỎI**	**T**
12	Lê Bảo Long	7.7	7.1	8.0	6.8	7.4	8.6	8.0	8.7	8.9	6.1	Đ	Đ	Đ	**7.7**	**KHÁ**	**T**
13	Lê Quý Hoàng Long	7.1	7.0	9.1	6.7	8.5	8.6	9.4	8.7	8.3	7.5	Đ	Đ	Đ	**8.1**	**KHÁ**	**T**
14	Bùi Tấn Uy Minh	9.0	8.4	9.2	7.9	8.1	8.8	9.1	9.8	9.3	9.4	Đ	Đ	Đ	**8.9**	**GIỎI**	**T**
15	Đào Quý Kim Ngân	8.8	8.7	8.7	7.8	9.1	9.8	9.4	9.9	9.4	9.2	Đ	Đ	Đ	**9.1**	**GIỎI**	**T**
16	Vũ Ngọc Phương Nghi	7.5	7.6	8.8	6.7	7.6	8.8	8.0	9.4	8.7	8.0	Đ	Đ	Đ	**8.1**	**KHÁ**	**T**
17	Huỳnh Vũ Khánh Ngọc	8.5	6.8	8.1	6.8	8.1	7.6	7.5	8.4	8.0	6.3	Đ	Đ	Đ	**7.6**	**KHÁ**	**T**
18	Nguyễn Đạo Nguyên	9.3	8.7	8.9	7.0	8.9	10.0	9.7	9.8	9.4	9.4	Đ	Đ	Đ	**9.1**	**GIỎI**	**T**
19	Lê Xuân Phước	9.7	9.3	9.4	8.2	9.7	10.0	9.8	9.9	9.6	9.7	Đ	Đ	Đ	**9.5**	**GIỎI**	**T**
20	Võ Hoàng Quân	8.0	8.2	8.8	6.8	7.8	9.8	9.2	9.4	8.7	9.1	Đ	Đ	Đ	**8.6**	**GIỎI**	**T**
21	Dương Hồ Minh Quân	9.4	9.7	9.6	7.2	9.2	9.1	9.4	9.9	8.4	9.3	Đ	Đ	Đ	**9.1**	**GIỎI**	**T**
22	Đoàn Thạch Kỳ Thư	8.6	8.1	9.5	8.3	8.1	9.8	9.3	9.6	9.9	8.4	Đ	Đ	Đ	**9.0**	**GIỎI**	**T**
23	Phạm Thị Bội Trân	6.2	6.6	8.9	6.9	5.0	8.6	8.2	8.1	8.8	7.4	Đ	Đ	Đ	**7.5**	**KHÁ**	**T**
24	Tống Mỹ Vân	8.0	7.5	8.6	7.3	7.1	9.4	8.3	9.0	9.2	8.3	Đ	Đ	Đ	**8.3**	**GIỎI**	**T**

GVCN/Class Teacher

Trần Thị Phượng

GĐCTVN/VP. Manager

Đào Thị Vân Kiều

Kiểm tra/Checked by

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: Jan 22, 2018

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2017 - 2018

Results for the First Semester Academic year 2017 - 2018

Lớp: 6/8
Grade

STT No.	Họ tên Name	Toán Math	Vật lý Physics	Sinh học Biology	Văn học Literature	Lịch sử History	Địa lý Geography	Ngoại ngữ - Tiếng Anh Foreign language - English	GDCD Civics Education	Công nghệ Technology	Tự chọn Optinal Subject	Thể dục Physical Education	Âm nhạc Music	Mỹ thuật Fine Arts	Kết quả xếp loại và thi đua Ranking		
															TB các môn GPA	Học lực Ranking	Hạnh kiểm Conduct
1	Hoàng Quốc An	7.0	6.9	8.8	6.3	5.9	7.9	6.2	7.8	8.6	7.9	Đ	Đ	Đ	**7.3**	**KHÁ**	**T**
2	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	5.7	5.8	8.6	5.7	6.5	8.1	7.0	7.5	8.0	6.5	Đ	Đ	Đ	**6.9**	**TB**	**T**
3	Mai Hoàng Ngọc Anh	9.3	8.5	9.6	8.5	8.8	9.6	9.4	9.2	9.4	8.9	Đ	Đ	Đ	**9.1**	**GIỎI**	**T**
4	Bùi Phương Anh	7.9	7.6	8.9	7.2	8.4	8.5	8.1	7.9	9.8	8.2	Đ	Đ	Đ	**8.3**	**KHÁ**	**T**
5	Đỗ Đức Duy	8.7	9.4	9.1	8.3	8.8	9.2	9.5	9.6	9.1	8.1	Đ	Đ	Đ	**9.0**	**GIỎI**	**T**
6	Ngô Đức Duy	8.7	7.1	8.1	6.7	5.6	8.9	9.4	6.6	8.6	8.6	Đ	Đ	Đ	**7.8**	**KHÁ**	**T**
7	Lê Minh Duy	7.3	7.4	9.1	7.7	7.2	9.0	8.6	8.9	8.3	7.7	Đ	Đ	Đ	**8.1**	**KHÁ**	**T**
8	Lưu Đại Hải	5.0	7.1	8.0	6.7	5.3	8.8	5.0	6.9	8.1	6.9	Đ	Đ	Đ	**6.8**	**KHÁ**	**T**
9	Nguyễn Gia Hân	6.7	8.2	8.4	7.4	6.8	9.6	8.0	8.2	8.5	8.3	Đ	Đ	Đ	**8.0**	**KHÁ**	**T**
10	Nguyễn Bùi Thu Hiền	6.5	7.9	8.9	7.4	8.1	8.8	8.6	9.4	8.7	8.4	Đ	Đ	Đ	**8.3**	**KHÁ**	**T**
11	Võ Hữu Khuê	8.2	7.9	9.1	7.7	9.2	9.5	8.5	8.8	9.3	9.6	Đ	Đ	Đ	**8.8**	**GIỎI**	**T**
12	Nguyễn Mai Quỳnh Như	8.1	7.6	8.7	7.6	8.2	8.4	8.8	8.7	8.8	8.6	Đ	Đ	Đ	**8.4**	**GIỎI**	**T**
13	Kiều Gia Phú	8.5	8.2	9.5	5.9	8.0	8.6	9.1	8.1	8.7	8.6	Đ	Đ	Đ	**8.3**	**KHÁ**	**T**
14	Triệu Dương Hoàng Phúc	7.4	7.6	9.3	7.1	7.2	9.1	8.1	8.4	8.5	8.9	Đ	Đ	Đ	**8.2**	**KHÁ**	**T**
15	Lê Gia Thăng	6.4	6.5	8.1	6.3	4.7	7.0	7.8	6.9	8.3	6.0	Đ	Đ	Đ	**6.8**	**TB**	**T**
16	Phạm Nguyễn Minh Thiện	6.2	6.8	9.2	6.2	6.2	9.1	8.0	7.6	8.8	8.2	Đ	Đ	Đ	**7.6**	**TB**	**T**
17	Nguyễn Anh Thư	7.7	6.7	8.7	7.9	7.9	8.6	9.0	9.0	9.5	8.4	Đ	Đ	Đ	**8.3**	**KHÁ**	**T**
18	Hồ Minh Thư	7.9	7.7	9.0	6.2	7.6	8.9	8.5	9.8	8.2	6.5	Đ	Đ	Đ	**8.0**	**KHÁ**	**T**
19	Huỳnh Ngọc Anh Thư	8.9	9.1	9.6	8.9	8.9	9.9	9.8	9.7	9.9	9.2	Đ	Đ	Đ	**9.4**	**GIỎI**	**T**
20	Đặng Ngọc Trâm	6.7	7.0	8.6	7.8	6.5	8.8	8.4	8.6	8.6	8.5	Đ	Đ	Đ	**8.0**	**KHÁ**	**T**
21	Nguyễn Hoàng Thiên Tùng	7.4	7.6	7.7	6.3	6.4	8.4	7.7	8.1	8.6	7.5	Đ	Đ	Đ	**7.6**	**KHÁ**	**T**
22	Trần Hiển Vinh	7.7	7.7	9.3	7.9	7.4	8.9	8.7	9.6	8.9	8.8	Đ	Đ	Đ	**8.5**	**KHÁ**	**T**
23	Hình Tinh Vương	8.8	8.8	8.9	7.5	7.2	9.5	9.4	8.7	8.9	8.9	Đ	Đ	Đ	**8.7**	**GIỎI**	**T**

GVCN/Class Teacher

Võ Thị Trà My

GĐCTVN/VP. Manager

Đào Thị Vân Kiều

Kiểm tra/Checked by

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: Jan 22, 2018

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2017 - 2018

Results for the First Semester Academic year 2017 - 2018

Lớp: 6/9
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Tự chọn *Optinal Subject*	Thể dục *Physical Education*	Âm nhạc *Music*	Mỹ thuật *Fine Arts*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Nguyễn Hà Quỳnh Anh	7.9	8.5	9.0	6.6	8.1	9.0	7.3	8.9	9.3	8.3	Đ	Đ	Đ	**8.3**	**KHÁ**	**T**
2	Nguyễn Chí Công	8.3	9.0	9.2	8.1	9.5	9.9	8.8	9.7	8.6	9.7	Đ	Đ	Đ	**9.1**	**GIỎI**	**T**
3	Nguyễn Sĩ Lê Đình	6.3	7.4	9.0	5.6	7.7	8.9	6.7	8.4	9.1	8.3	Đ	Đ	Đ	**7.7**	**TB**	**T**
4	Phạm Hữu Trí Dũng	5.3	6.4	7.8	4.3	5.7	6.6	5.1	5.7	7.6	5.2	Đ	Đ	Đ	**6.0**	**TB**	**T**
5	Lê Anh Khôi	8.7	9.3	9.6	8.2	9.5	9.4	9.2	9.9	9.3	9.2	Đ	Đ	Đ	**9.2**	**GIỎI**	**T**
6	Nguyễn Tuấn Kiệt	6.9	7.1	8.7	5.9	8.1	8.8	7.8	9.4	8.8	7.3	Đ	Đ	Đ	**7.9**	**KHÁ**	**T**
7	Đỗ Hoàng Khương Linh	7.7	7.9	7.1	5.3	5.6	8.5	7.7	7.9	8.8	8.5	Đ	Đ	Đ	**7.5**	**KHÁ**	**T**
8	Đỗ Cẩm Long	5.2	6.8	8.4	4.8	6.0	7.4	9.1	7.8	8.8	8.5	Đ	Đ	Đ	**7.3**	**TB**	**T**
9	Lê Hoàng Minh	6.6	9.2	9.0	5.9	7.4	8.5	8.0	8.6	8.3	9.2	Đ	Đ	Đ	**8.1**	**KHÁ**	**T**
10	Phí Quang Minh	8.3	8.5	9.1	6.4	9.1	8.5	8.6	9.6	9.3	9.1	Đ	Đ	Đ	**8.7**	**KHÁ**	**T**
11	Nguyễn Trần Bảo Ngọc	6.0	6.9	8.8	5.9	7.5	8.3	4.8	9.0	8.4	6.3	Đ	Đ	Đ	**7.2**	**TB**	**T**
12	Vũ Hoàng Nguyên	7.9	7.8	8.9	7.1	8.1	8.3	8.6	8.6	9.0	8.4	Đ	Đ	Đ	**8.3**	**KHÁ**	**T**
13	Đỗ Mẫn Nhi	5.5	5.4	5.7	5.4	6.7	7.9	6.8	8.6	8.6	6.4	Đ	Đ	Đ	**6.7**	**TB**	**T**
14	Phan Quang Thiên Thanh	8.8	9.1	8.3	6.7	7.9	9.6	8.8	8.9	9.0	8.7	Đ	Đ	Đ	**8.6**	**GIỎI**	**T**
15	Nguyễn Hoài Anh Thư	4.5	6.2	8.4	4.7	7.6	8.3	5.0	8.4	9.1	6.2	Đ	Đ	Đ	**6.8**	**YẾU**	**K**
16	Nguyễn Hoài Minh Thư	9.6	9.3	9.2	7.7	9.1	9.3	9.7	9.7	9.1	9.5	Đ	Đ	Đ	**9.2**	**GIỎI**	**T**
17	Phương Trung Tín	9.6	9.5	9.3	8.8	9.5	9.6	9.9	9.9	9.2	9.5	Đ	Đ	Đ	**9.5**	**GIỎI**	**T**
18	Trần Nguyễn Khánh Tường	4.8	7.2	8.4	5.6	8.6	8.0	5.8	8.8	8.9	6.9	Đ	Đ	Đ	**7.3**	**TB**	**T**

GVCN/*Class Teacher*

Mai Thị Ngà

GĐCTVN/*VP. Manager*

Đào Thị Vân Kiều

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 10, 2018

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2017 - 2018

Results for Academic Semester I - Year 2017 - 2018

Lớp: 6/14
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Tự chọn *Optinal Subject*	Thể dục *Physical Education*	Âm nhạc *Music*	Mỹ thuật *Fine Arts*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
																TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Hoàng Khánh An	8.6	7.9		9.3	8.9	9.9	8.8	8.9	8.9	8.9	9.6	Đ	Đ	Đ	**9.0**	**GIỎI**	**TỐT**
2	Kankamol Chanonnoi	3.9	3.7		4.3	6.0	5.7	6.4	7.5	3.0	4.8	9.4	Đ	Đ	Đ	**5.5**	**YẾU**	**KHÁ**
3	Nguyễn Ngọc Quỳnh Chi	8.0	8.6		9.6	8.3	9.6	9.5	9.3	8.2	7.9	9.6	Đ	Đ	Đ	**8.9**	**GIỎI**	**TỐT**
4	Phan Hải Minh Đăng	8.4	7.6		6.9	6.9	9.2	8.5	7.6	8.3	8.3	9.3	Đ	Đ	Đ	**8.1**	**GIỎI**	**TỐT**
5	Nguyễn Phước Hạnh	9.3	9.7		9.6	8.7	9.3	9.4	9.6	8.6	9.1	9.7	Đ	Đ	Đ	**9.3**	**GIỎI**	**TỐT**
6	Nguyễn Văn Hoàng Hiếu	8.0	7.3		8.0	7.8	9.9	8.6	7.7	7.6	7.2	9.6	Đ	Đ	Đ	**8.2**	**GIỎI**	**TỐT**
7	Cao Đăng Huy	9.1	8.3		9.2	7.8	9.6	8.6	8.6	6.5	8.6	9.1	Đ	Đ	Đ	**8.5**	**GIỎI**	**TỐT**
8	Lee, SangHyun	8.1	7.2		6.3	7.7	8.6	7.1	8.6	6.9	7.9	9.1	Đ	Đ	Đ	**7.8**	**KHÁ**	**TỐT**
9	Nguyễn Mai Kha	9.7	9.4		10.0	9.0	9.8	9.7	9.7	9.0	9.2	9.4	Đ	Đ	Đ	**9.5**	**GIỎI**	**TỐT**
10	Vũ Thiên Kim	8.6	8.0		8.0	8.0	9.6	8.3	7.9	8.8	7.2	9.0	Đ	Đ	Đ	**8.3**	**GIỎI**	**TỐT**
11	Nguyễn Ngọc Khánh Linh	8.0	5.9		7.6	7.8	9.7	7.8	7.4	5.9	6.9	8.6	Đ	Đ	Đ	**7.6**	**KHÁ**	**TỐT**
12	Phan Hoàng Mai	7.7	8.3		7.4	8.5	9.4	9.1	8.7	10	8.7	9.6	Đ	Đ	Đ	**8.7**	**GIỎI**	**TỐT**
13	Nguyễn Anh Minh	7.4	7.8		8.5	8.1	9.5	8.5	7.6	8.9	7.1	9.9	Đ	Đ	Đ	**8.3**	**GIỎI**	**TỐT**
14	Vũ Lê Khánh Ngọc	9.9	9.7		9.4	9.3	10.0	10.0	9.6	9.6	9.6	9.7	Đ	Đ	Đ	**9.7**	**GIỎI**	**TỐT**
15	Nguyễn Ngọc Bảo Như	8.2	8.4		9.3	8.6	9.8	8.6	8.6	9.2	8.8	9.3	Đ	Đ	Đ	**8.9**	**GIỎI**	**TỐT**
16	Trần Võ Phi Oanh	8.3	7.3		9.1	9.0	9.0	8.1	8.0	8.4	8.5	9.9	Đ	Đ	Đ	**8.6**	**GIỎI**	**TỐT**
17	Nguyễn Trần Thiên Phúc	7.7	7.7		7.8	7.4	9.1	8.3	6.9	8.0	8.1	8.9	Đ	Đ	Đ	**8.0**	**KHÁ**	**TỐT**
18	Nguyễn Ngọc Đan Thư	9.4	9.3		8.5	8.7	9.9	9.1	9.4	7.0	9.3	9.3	Đ	Đ	Đ	**9.0**	**GIỎI**	**TỐT**
19	Trần Nguyễn Anh Thư	8.1	8.3		8.7	8.2	9.8	7.3	7.1	9.0	7.3	9.7	Đ	Đ	Đ	**8.4**	**GIỎI**	**TỐT**
20	Nguyễn Ngọc Đan Thy	8.2	7.1		8.9	8.5	9.6	7.7	8.2	7.3	7.1	9.7	Đ	Đ	Đ	**8.2**	**GIỎI**	**TỐT**
21	Tăng Ngọc Tuyết	8.4	8.3		8.2	8.3	9.6	8.1	6.2	8.9	8.0	9.0	Đ	Đ	Đ	**8.3**	**KHÁ**	**TỐT**
22	Nguyễn Tiến Dũng	6.8	6.7		7.2	6.0	9.6	8.6	5.7	8.1	7.1	8.7	Đ	Đ	Đ	**7.5**	**KHÁ**	**TỐT**
23	Nguyễn Lê Diễm Quỳnh	8.7	8.1		8.9	8.4	9.8	9.0	9.1	8.8	8.7	9.3	Đ	Đ	Đ	**8.9**	**GIỎI**	**TỐT**

GVCN/*Class Teacher*

Huỳnh Thị Thùy Trang

GĐCTVN/*VP. Manager*

Nguyễn Thị Thanh Nga

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 10, 2018

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2017 - 2018

Results for Academic Semester I - Year 2017 - 2018

Lớp: 6/15
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Tự chọn *Optinal Subject*	Thể dục *Physical Education*	Âm nhạc *Music*	Mỹ thuật *Fine Arts*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
																TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Lê Nguyễn Mai Anh	7.3	7.9		7.9	8.4	9.5	9.4	9.1	9.4	8.2	9.1	Đ	Đ	Đ	8.6	GIỎI	TỐT
2	Nguyễn Vũ Quỳnh Anh	6.6	8.0		7.9	7.9	9.4	7.5	8.3	8.6	7.2	9.4	Đ	Đ	Đ	8.1	KHÁ	TỐT
3	Phùng Tử Đan	7.5	6.9		8.4	8.4	9.1	8.2	8.9	9.1	8.0	9.1	Đ	Đ	Đ	8.4	GIỎI	TỐT
4	Dương Quang Dũng	8.1	7.7		6.6	5.3	8.1	8.8	9.0	4.5	6.1	9.3	Đ	Đ	Đ	7.4	TB	TỐT
5	Nguyễn Thị Ánh Dương	8.3	7.6		8.8	8.4	9.6	8.6	9.0	7.9	8.3	9.6	Đ	Đ	Đ	8.6	GIỎI	TỐT
6	Nguyễn Đình Phú Hải	9.4	9.7		9.1	7.9	9.8	8.6	9.7	8.0	8.6	9.6	Đ	Đ	Đ	9.0	GIỎI	TỐT
7	Đàm Gia Hân	4.6	4.7		5.9	7.6	9.4	8.2	7.3	7.9	6.6	9.0	Đ	Đ	Đ	7.1	TB	TỐT
8	Nguyễn Minh Huân	5.1	6.1		7.0	6.0	7.1	8.1	7.3	6.8	5.8	7.4	Đ	Đ	Đ	6.7	TB	TỐT
9	Ahn Ye Jun	6.2	4.8		6.6	5.7	8.1	8.5	6.2	4.6	6.1	7.0	Đ	Đ	Đ	6.4	TB	TỐT
10	Nguyễn Minh Khôi	7.8	8.7		6.7	6.3	9.3	8.8	6.0	7.2	8.0	8.7	Đ	Đ	Đ	7.8	KHÁ	TỐT
11	Nguyễn Hoàng Kim Lan	8.1	6.3		7.3	7.7	9.6	8.0	8.3	8.4	7.4	9.4	Đ	Đ	Đ	8.1	KHÁ	TỐT
12	Phạm Quốc Lộc	8.9	9.0		9.2	7.8	9.6	9.6	9.0	7.7	8.9	9.9	Đ	Đ	Đ	9.0	GIỎI	TỐT
13	Trần Minh Long	8.0	7.2		8.9	8.2	9.9	9.2	7.3	8.0	8.0	9.1	Đ	Đ	Đ	8.4	GIỎI	TỐT
14	Johny Vo Nguyen	4.0	5.8		6.2	5.3	8.4	7.3	6.5	7.2	6.4	6.6	Đ	Đ	Đ	6.4	TB	TỐT
15	Trịnh Duy Anh Nguyên	7.3	6.7		5.4	6.7	9.6	6.9	9.2	7.5	6.9	8.9	Đ	Đ	Đ	7.5	KHÁ	TỐT
16	Nguyễn Ngọc Nhi	8.0	7.0		9.4	8.6	9.6	9.2	7.2	9.0	8.3	9.0	Đ	Đ	Đ	8.5	GIỎI	TỐT
17	Hà Phương	6.8	6.9		7.4	6.7	9.2	8.4	6.9	6.9	6.9	8.3	Đ	Đ	Đ	7.4	KHÁ	TỐT
18	Lê Nguyễn Trọng Quý	7.8	6.2		7.1	7.8	8.1	8.7	7.7	8.2	6.7	8.6	Đ	Đ	Đ	7.7	KHÁ	TỐT
19	Trần Hoàng Bảo Sơn	5.7	4.6		5.5	5.1	9.1	7.5	5.1	5.9	5.4	7.3	Đ	Đ	Đ	6.1	TB	TỐT
20	Phạm Ngọc Trân	9.0	9.1		9.4	9.1	10.0	9.2	6.7	9.3	8.2	9.4	Đ	Đ	Đ	8.9	GIỎI	TỐT
21	Nguyễn Hạnh Trang	8.5	7.5		6.8	8.1	9.6	8.6	9.5	8.4	7.7	8.9	Đ	Đ	Đ	8.4	GIỎI	TỐT
22	Huỳnh Mạnh Tuấn	6.4	5.7		6.3	7.1	8.6	8.7	6.1	7.7	6.5	8.6	Đ	Đ	Đ	7.2	KHÁ	TỐT
23	Lâm Như Xưa	7.8	6.1		6.9	8.6	8.8	8.1	7.7	9.2	8.3	9.4	Đ	Đ	Đ	8.1	KHÁ	TỐT

GVCN/*Class Teacher*

Bùi Thị Thanh Hải

GĐCTVN/*VP. Manager*

Nguyễn Thị Thanh Nga

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 10, 2018

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2017 - 2018

Results for Academic Semester I - Year 2017 - 2018

Lớp: 6/16
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Tự chọn *Optinal Subject*	Thể dục *Physical Education*	Âm nhạc *Music*	Mỹ thuật *Fine Arts*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
																TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Châu Nguyễn Nguyên An	9.7	8.9		10.0	9.1	9.3	9.5	9.7	10.0	9.9	9.9	Đ	Đ	Đ	9.6	GIỎI	TỐT
2	Tô Quế Anh	9.7	9.7		10.0	9.5	9.7	9.9	9.8	9.2	9.9	9.9	Đ	Đ	Đ	9.7	GIỎI	TỐT
3	Triệu Hồng Ân	7.7	7.8		9.2	8.8	9.5	9.4	8.9	8.9	9.5	10.0	Đ	Đ	Đ	9.0	GIỎI	TỐT
4	Võ Lê Nguyên Cát	8.8	7.5		9.9	8.4	9.1	9.5	9.3	8.8	8.6	8.7	Đ	Đ	Đ	8.9	GIỎI	TỐT
5	Trần Nguyễn Lan Chi	9.6	9.3		9.8	8.4	10.0	9.6	9.1	9.7	9.2	9.9	Đ	Đ	Đ	9.5	GIỎI	TỐT
6	Phạm Văn Dũng	9.6	9.7		10.0	9.1	9.8	9.1	9.2	9.0	9.8	9.7	Đ	Đ	Đ	9.5	GIỎI	TỐT
7	Hoàng Gia Hân	8.8	9.2		9.9	8.5	9.8	9.8	9.2	9.0	9.5	9.4	Đ	Đ	Đ	9.3	GIỎI	TỐT
8	Đỗ Như Ngọc Huyền	8.4	7.9		9.6	8.7	10.0	8.6	9.5	8.6	9.4	9.6	Đ	Đ	Đ	9.0	GIỎI	TỐT
9	Ngô Minh Khôi	7.4	6.4		8.1	4.9	7.3	7.0	9.0	5.3	7.8	8.4	Đ	Đ	Đ	7.2	TB	TỐT
10	Đặng Hiển Long	7.9	6.1		9.0	8.0	9.6	8.8	8.6	7.7	9.3	9.6	Đ	Đ	Đ	8.5	KHÁ	TỐT
11	Nguyễn Gia Mẫn	7.5	6.7		7.4	5.9	6.7	6.6	7.7	3.8	8.8	9.4	Đ	Đ	Đ	7.1	TB	TỐT
12	Lê Thụy Hà Mi	7.3	4.9		9.6	8.5	9.8	8.9	7.6	9.0	8.9	9.6	Đ	Đ	Đ	8.4	KHÁ	TỐT
13	Nguyễn Uyên Nhi	9.5	8.7		9.9	8.7	9.9	9.9	9.7	9.6	9.9	9.7	Đ	Đ	Đ	9.6	GIỎI	TỐT
14	Phạm Ngọc Như	5.3	3.5		4.6	5.8	8.7	7.8	7.7	6.7	8.4	8.9	Đ	Đ	Đ	6.7	TB	TỐT
15	Lê Văn Thiên Phong	6.7	5.4		7.5	5.9	8.8	8.6	8.0	6.4	8.1	9.1	Đ	Đ	Đ	7.5	KHÁ	TỐT
16	Nguyễn Hải Thụy	8.9	9.1		9.8	8.4	9.2	9.3	8.6	9.3	8.9	9.4	Đ	Đ	Đ	9.1	GIỎI	TỐT
17	Phạm Gia Anh Thư	7.9	7.2		9.4	8.3	9.1	8.5	8.8	9.0	9.8	8.4	Đ	Đ	Đ	8.6	GIỎI	TỐT
18	Wu Thị Thanh Trà	6.1	6.9		8.6	7.3	9.4	8.1	7.3	8.4	9.4	8.7	Đ	Đ	Đ	8.0	KHÁ	TỐT
19	Cao Quỳnh Trâm	5.0	5.5		6.8	7.3	8.9	8.1	7.7	7.6	9.0	9.4	Đ	Đ	Đ	7.5	KHÁ	TỐT
20	Ngô Hà Quỳnh Trâm	9.6	9.4		9.9	8.9	8.9	8.6	9.4	7.6	9.8	9.3	Đ	Đ	Đ	9.1	GIỎI	TỐT
21	Nguyễn Phương Uyên	8.0	7.9		9.9	7.8	9.6	9.1	8.7	8.2	9.2	9.7	Đ	Đ	Đ	8.8	GIỎI	TỐT
22	Tôn Thất Anh Vũ	7.7	7.8		9.3	7.1	9.1	8.6	7.9	7.1	9.1	9.3	Đ	Đ	Đ	8.3	KHÁ	TỐT
23	Cao Nguyễn Tường Vy	8.6	7.0		9.3	7.7	9.1	9.4	8.3	7.6	7.8	9.7	Đ	Đ	Đ	8.5	GIỎI	TỐT
24	Trần Đức Huy	6.3	7.1		7.2	6.5	8.8	7.9	8.1	9.3	9.3	8.7	Đ	Đ	Đ	7.9	KHÁ	TỐT

GVCN/*Class Teacher*

Trần Thị Minh Hà

GĐCTVN/*VP. Manager*

Nguyễn Thị Thanh Nga

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 10, 2018

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2017 - 2018

Results for Academic Semester I - Year 2017 - 2018

Lớp: 6/17
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Tự chọn *Optinal Subject*	Thể dục *Physical Education*	Âm nhạc *Music*	Mỹ thuật *Fine Arts*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
																TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Bùi Lâm Anh	6.5	5.1		7.1	7.5	8.9	9.3	7.0	7.7	8.1	8.1	Đ	Đ	Đ	**7.5**	**KHÁ**	**TỐT**
2	Trần Hồng Anh	8.5	8.4		9.4	8.9	10.0	9.5	9.0	8.2	8.5	9.3	Đ	Đ	Đ	**9.0**	**GIỎI**	**TỐT**
3	Phan Phúc Chánh	9.6	9.8		8.8	8.7	9.9	10.0	9.5	8.9	9.4	9.4	Đ	Đ	Đ	**9.4**	**GIỎI**	**TỐT**
4	Lê Thái Bảo Gia	9.3	9.8		10	8.0	9.9	9.9	9.4	8.4	9.4	9.4	Đ	Đ	Đ	**9.4**	**GIỎI**	**TỐT**
5	Nguyễn Mỹ Hằng	8.3	7.3		7.8	8.4	9.7	9.6	6.9	7.9	8.9	8.7	Đ	Đ	Đ	**8.4**	**GIỎI**	**TỐT**
6	Bành Kim Hân	8.4	8.1		9.3	8.6	9.3	8.9	8.4	8.6	8.4	9.1	Đ	Đ	Đ	**8.7**	**GIỎI**	**TỐT**
7	Nguyễn Gia Hân	9.5	9.3		9.6	8.9	9.5	9.7	9.5	9.3	9.3	9.7	Đ	Đ	Đ	**9.4**	**GIỎI**	**TỐT**
8	Nguyễn Kevin	7.2	6.8		8.3	7.8	9.6	8.8	8.0	8.6	6.1	8.3	Đ	Đ	Đ	**8.0**	**KHÁ**	**TỐT**
9	Nguyễn Trần Gia Khang	8.7	7.4		8.1	7.7	9.6	8.6	8.6	8.1	8.8	9.0	Đ	Đ	Đ	**8.5**	**GIỎI**	**TỐT**
10	Trần Nam Khánh	7.4	8.0		7.3	8.3	9.3	8.8	7.9	7.9	8.1	9.1	Đ	Đ	Đ	**8.2**	**GIỎI**	**TỐT**
11	Trần Đăng Khoa	6.5	5.8		7.0	7.7	9.6	8.4	5.0	8.2	7.2	8.6	Đ	Đ	Đ	**7.4**	**KHÁ**	**TỐT**
12	Tôn Thất Bảo Long	7.5	7.5		8.5	7.2	9.8	8.4	7.9	8.2	6.3	8.6	Đ	Đ	Đ	**8.0**	**KHÁ**	**TỐT**
13	Lợi Phụng Mai	8.2	6.0		7.5	7.1	9.3	8.7	9.0	8.0	7.4	8.6	Đ	Đ	Đ	**8.0**	**KHÁ**	**TỐT**
14	Nguyễn Kim A My	8.4	9.4		9.3	8.3	9.8	8.6	9.2	8.6	9.1	9.9	Đ	Đ	Đ	**9.1**	**GIỎI**	**TỐT**
15	Nguyễn Xuân Nguyên	6.1	5.7		5.4	6.1	7.7	7.3	6.3	8.3	7.2	8.0	Đ	Đ	Đ	**6.8**	**TB**	**TỐT**
16	Bùi Đặng Khánh Nhiên	9.5	9.3		9.3	8.9	9.3	9.8	9.4	9.7	9.1	9.9	Đ	Đ	Đ	**9.4**	**GIỎI**	**TỐT**
17	Nguyễn Hồng Phúc	8.2	7.9		6.2	7.6	9.5	8.4	7.8	7.7	7.0	8.9	Đ	Đ	Đ	**7.9**	**KHÁ**	**TỐT**
18	Đặng Phi Phụng	9.4	9.3		9.8	8.8	9.9	9.2	9.5	9.0	9.2	9.9	Đ	Đ	Đ	**9.4**	**GIỎI**	**TỐT**
19	Phạm Ngọc Uyên Phương	6.2	5.2		7.3	7.3	9.0	8.3	7.1	8.3	7.8	8.9	Đ	Đ	Đ	**7.5**	**KHÁ**	**TỐT**
20	Đào Duy Thái	6.3	6.9		8.6	7.6	9.6	7.3	7.2	7.7	7.6	8.9	Đ	Đ	Đ	**7.8**	**KHÁ**	**TỐT**
21	Lê Ngọc Anh Thư	6.1	5.3		8.0	7.4	9.8	7.9	7.0	7.9	6.8	8.7	Đ	Đ	Đ	**7.5**	**KHÁ**	**TỐT**
22	Trần Minh Bảo Trân	7.4	6.8		5.6	7.7	9.3	8.1	7.3	7.9	8.4	8.1	Đ	Đ	Đ	**7.7**	**KHÁ**	**TỐT**
23	Đinh Tiến Bách Việt	8.5	7.3		9.6	7.1	9.8	8.6	7.8	7.3	6.8	8.9	Đ	Đ	Đ	**8.2**	**GIỎI**	**TỐT**
24	Nguyễn Tống Hoàng Vy	9.2	7.9		8.3	8.5	9.9	9.6	8.6	7.7	7.9	9.4	Đ	Đ	Đ	**8.7**	**GIỎI**	**TỐT**

GVCN/*Class Teacher*

Võ Thị Thư

GĐCTVN/*VP. Manager*

Nguyễn Thị Thanh Nga

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 10, 2018

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2017 - 2018

Results for Academic Semester I - Year 2017 - 2018

Lớp: 6/18
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Tự chọn *Optinal Subject*	Thể dục *Physical Education*	Âm nhạc *Music*	Mỹ thuật *Fine Arts*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
																TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Phạm Các An	7.0	9.0		8.0	7.5	9.4	8.6	6.0	8.2	9.0	9.0	Đ	Đ	Đ	**8.2**	**KHÁ**	**TỐT**
2	Nguyễn Viết Vy Anh	9.4	9.7		9.5	8.7	9.4	9.8	8.6	8.9	9.6	9.9	Đ	Đ	Đ	**9.4**	**GIỎI**	**TỐT**
3	Lê Mai Châu Anh	8.4	7.7		7.5	8.1	8.9	8.0	8.0	7.9	8.2	9.1	Đ	Đ	Đ	**8.2**	**GIỎI**	**TỐT**
4	Quách Hồng Anh	8.5	7.7		6.6	5.6	8.1	8.2	8.6	4.7	6.5	9.3	Đ	Đ	Đ	**7.4**	**TB**	**TỐT**
5	Hà Gia Bảo	9.6	9.3		8.4	8.2	9.9	9.4	7.6	8.2	8.7	9.6	Đ	Đ	Đ	**8.9**	**GIỎI**	**TỐT**
6	Phan Gia Bảo	8.7	7.3		5.9	7.7	7.4	7.9	9.5	7.8	7.1	9.6	Đ	Đ	Đ	**7.9**	**KHÁ**	**TỐT**
7	Võ Thi Dung	8.0	7.2		5.4	6.6	9.2	7.0	6.3	7.2	7.8	9.6	Đ	Đ	Đ	**7.4**	**KHÁ**	**TỐT**
8	Hồ Hoàng Gia	7.8	8.8		6.8	5.9	9.4	7.4	5.1	6.6	7.9	8.1	Đ	Đ	Đ	**7.4**	**KHÁ**	**TỐT**
9	Nguyễn Tiến Hưng	8.0	8.0		9.2	8.2	9.1	8.2	8.5	9.2	8.9	9.4	Đ	Đ	Đ	**8.7**	**GIỎI**	**TỐT**
10	Lê Minh Khiết	8.2	9.1		8.6	8.2	9.5	9.4	7.7	8.4	7.6	9.0	Đ	Đ	Đ	**8.6**	**GIỎI**	**TỐT**
11	Mai Vũ Đăng Khôi	8.0	9.2		6.8	7.1	9.2	7.2	6.6	8.7	8.2	9.6	Đ	Đ	Đ	**8.1**	**GIỎI**	**TỐT**
12	Nguyễn Tấn Lập	6.0	5.8		6.0	6.7	7.9	7.9	3.5	7.1	6.5	8.1	Đ	Đ	Đ	**6.6**	**TB**	**TỐT**
13	Đặng Bảo Lam Linh	9.5	8.7		9.1	8.9	9.5	9.4	8.8	9.5	9.8	9.7	Đ	Đ	Đ	**9.3**	**GIỎI**	**TỐT**
14	Nguyễn Tiến Lộc	7.8	7.5		7.1	8.3	9.4	8.3	6.8	8.4	7.9	9.0	Đ	Đ	Đ	**8.1**	**GIỎI**	**TỐT**
15	Trần Nguyễn Xuân Nhi	9.6	8.7		8.5	8.3	9.1	8.9	8.7	8.5	9.1	9.6	Đ	Đ	Đ	**8.9**	**GIỎI**	**TỐT**
16	Liang Pei Pei	8.7	8.3		9.3	8.4	9.4	9.2	9.0	9.4	9.1	9.1	Đ	Đ	Đ	**9.0**	**GIỎI**	**TỐT**
17	Nguyễn Lâm Di Quân	9.6	9.9		9.9	9.3	9.9	9.7	9.7	8.9	9.6	9.7	Đ	Đ	Đ	**9.6**	**GIỎI**	**TỐT**
18	Châu Hoàng Thông	8.4	8.8		7.4	7.6	9.9	8.1	7.2	9.2	8.6	9.4	Đ	Đ	Đ	**8.5**	**GIỎI**	**TỐT**
19	Trần Phương Thùy	9.4	9.8		9.6	9.2	9.9	10.0	9.8	9.6	9.9	10.0	Đ	Đ	Đ	**9.7**	**GIỎI**	**TỐT**
20	Lê Minh Hoàng Trâm	9.1	9.6		8.7	8.2	9.9	9.4	8.0	8.8	9.1	9.1	Đ	Đ	Đ	**9.0**	**GIỎI**	**TỐT**
21	Nguyễn Nhật Tường Vy	8.6	8.2		8.1	7.8	9.6	9.4	8.3	7.9	9.6	9.3	Đ	Đ	Đ	**8.7**	**GIỎI**	**TỐT**
22	Nguyễn Thị Thúy Vy	9.6	9.2		9.4	8.7	9.0	9.2	8.0	9.5	9.0	9.7	Đ	Đ	Đ	**9.1**	**GIỎI**	**TỐT**
23	Nguyễn Ngọc Anh Thư	8.4	8.7		8.1	8.2	9.4	8.9	9.2	9.3	9.2	9.7	Đ	Đ	Đ	**8.9**	**GIỎI**	**TỐT**

GVCN/*Class Teacher*

Phạm Thị Kiều

GĐCTVN/*VP. Manager*

Nguyễn Thị Thanh Nga

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 10, 2018

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2017 - 2018

Results for Academic Semester I - Year 2017 - 2018

Lớp: 6/19
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Tự chọn *Optinal Subject*	Thể dục *Physical Education*	Âm nhạc *Music*	Mỹ thuật *Fine Arts*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
																TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Nguyễn Tăng Nhật Anh	9.1	9.9		10.0	8.4	9.3	9.6	9.4	9.5	9.1	9.4	Đ	Đ	Đ	9.4	GIỎI	TỐT
2	Vũ Thúy Trâm Anh	5.4	5.6		8.7	6.5	9.1	8.7	6.3	8.2	8.0	9.1	Đ	Đ	Đ	7.6	KHÁ	TỐT
3	Phạm Quốc Bảo	9.2	9.8		9.6	8.5	9.2	9.0	8.8	9.2	9.3	9.6	Đ	Đ	Đ	9.2	GIỎI	TỐT
4	Tạ Đoàn Gia Bảo	9.0	9.7		9.8	7.4	9.9	9.5	8.1	9.4	7.9	9.9	Đ	Đ	Đ	9.1	GIỎI	TỐT
5	Trần Hồ Gia Bảo	8.6	9.3		9.9	7.6	9.5	9.6	8.9	8.5	8.9	9.6	Đ	Đ	Đ	9.0	GIỎI	TỐT
6	Huỳnh Emily	7.6	7.3		8.8	7.9	9.6	9.3	7.7	8.3	8.8	8.7	Đ	Đ	Đ	8.4	KHÁ	TỐT
7	Nguyễn Song Hà	9.2	10.0		10.0	9.3	9.9	9.9	9.9	9.1	9.1	9.4	Đ	Đ	Đ	9.6	GIỎI	TỐT
8	Nguyễn Duy Bảo Hân	7.5	7.4		9.2	8.5	9.9	8.9	7.9	9.2	8.3	8.9	Đ	Đ	Đ	8.6	GIỎI	TỐT
9	Tôn Châu Bảo Hân	9.6	10.0		9.9	8.7	10.0	9.9	9.8	9.5	9.6	9.9	Đ	Đ	Đ	9.7	GIỎI	TỐT
10	Huỳnh Hồng Hạnh	8.6	8.1		9.4	8.0	9.5	9.6	8.5	9.1	8.8	8.9	Đ	Đ	Đ	8.9	GIỎI	TỐT
11	Nguyễn Duy Tuấn Huy	7.8	7.1		7.9	7.1	8.3	9.1	8.7	8.6	7.4	7.7	Đ	Đ	Đ	8.0	KHÁ	TỐT
12	Nguyễn Phú Khánh	4.8	5.5		7.1	6.4	7.7	6.6	7.5	6.6	7.3	8.0	Đ	Đ	Đ	6.8	TB	TỐT
13	Ngô Phương Ngân	9.3	9.1		9.8	8.4	9.2	9.7	9.2	9.5	8.9	9.0	Đ	Đ	Đ	9.2	GIỎI	TỐT
14	Bùi Khánh Ngọc	8.6	9.8		10.0	9.2	9.9	9.9	9.7	10.0	9.6	9.6	Đ	Đ	Đ	9.6	GIỎI	TỐT
15	Lê Trần Minh Nhật	8.2	9.0		9.6	8.2	9.6	9.5	7.5	8.6	8.0	8.9	Đ	Đ	Đ	8.7	GIỎI	TỐT
16	Nguyễn Vũ Trường Phúc	4.9	6.0		6.6	5.7	9.3	8.1	6.0	7.5	6.3	7.3	Đ	Đ	Đ	6.8	TB	TỐT
17	Trần Hiền Phương	6.8	5.8		8.8	5.5	9.6	8.6	8.1	7.2	5.7	8.3	Đ	Đ	Đ	7.4	KHÁ	TỐT
18	Huỳnh Danh Anh Quân	6.2	7.8		8.1	7.5	9.2	9.0	8.1	9.0	7.3	9.4	Đ	Đ	Đ	8.2	KHÁ	TỐT
19	Trịnh Đức Thịnh	9.3	9.8		9.3	8.3	9.8	9.9	9.1	8.2	8.3	9.1	Đ	Đ	Đ	9.1	GIỎI	TỐT
20	Đỗ Minh Trí	8.2	9.6		9.3	7.5	9.1	8.7	8.2	8.7	9.2	9.3	Đ	Đ	Đ	8.8	GIỎI	TỐT
21	Trần Hải Triều	4.1	3.5		6.5	6.1	7.8	7.7	5.5	6.5	5.3	6.9	Đ	Đ	Đ	6.0	TB	KHÁ
22	Lê Trần Phúc Vĩnh	8.0	9.2		10.0	7.9	9.3	9.7	7.3	8.2	8.7	8.4	Đ	Đ	Đ	8.7	GIỎI	TỐT
23	Trần Văn Thanh Xuân	7.7	8.4		9.1	7.3	9.1	9.4	9.1	8.3	7.6	9.0	Đ	Đ	Đ	8.5	KHÁ	TỐT

GVCN/*Class Teacher*

Ngô Thị Thu

GĐCTVN/*VP. Manager*

Nguyễn Thị Thanh Nga

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 10, 2018

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2017 - 2018

Results for Academic Semester I - Year 2017 - 2018

Lớp: 6/20
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Tự chọn *Optinal Subject*	Thể dục *Physical Education*	Âm nhạc *Music*	Mỹ thuật *Fine Arts*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
																TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Trần Gia An	8.8	9.8		9.6	8.7	9.3	9.9	9.3	9.4	9.4	10	Đ	Đ	Đ	**9.4**	**GIỎI**	**TỐT**
2	Hà Huy Thiên Anh	6.5	6.5		7.1	6.5	7.2	9.3	8.0	6.5	6.8	9.7	Đ	Đ	Đ	**7.4**	**KHÁ**	**TỐT**
3	Đặng Ngọc Quốc Bảo	8.7	8.8		8.7	7.5	8.6	9.4	8.6	8.5	8.1	9.6	Đ	Đ	Đ	**8.7**	**GIỎI**	**TỐT**
4	Lâm Trí Bình	8.5	9.6		9.1	7.0	8.9	9.5	8.2	8.9	8.1	9.6	Đ	Đ	Đ	**8.7**	**GIỎI**	**TỐT**
5	Mai Brian	4.9	6.9		5.2	6.0	7.5	8.6	6.9	5.9	5.9	7.9	Đ	Đ	Đ	**6.6**	**TB**	**TỐT**
6	Hoàng An Chi	8.1	9.6		9.1	8.1	9.3	9.3	9.1	8.3	8.4	9.7	Đ	Đ	Đ	**8.9**	**GIỎI**	**TỐT**
7	Nguyễn Hữu Đạt	7.5	7.6		7.1	7.3	9.8	9.1	5.5	7.2	7.6	9.4	Đ	Đ	Đ	**7.8**	**KHÁ**	**TỐT**
8	Huỳnh Quốc Huy	6.3	7.9		8.3	7.5	7.9	9.1	8.0	8.2	6.4	9.7	Đ	Đ	Đ	**7.9**	**KHÁ**	**TỐT**
9	Huỳnh Triệu Huy	6.6	7.8		8.2	7.4	8.9	9.3	7.3	8.7	7.5	8.7	Đ	Đ	Đ	**8.0**	**KHÁ**	**TỐT**
10	Lê Minh Kiệt	7.9	7.4		8.1	7.0	8.9	9.1	8.2	7.9	7.6	9.3	Đ	Đ	Đ	**8.1**	**KHÁ**	**TỐT**
11	Trần Tuệ Khanh	7.8	8.8		8.8	8.2	9.3	8.9	9.1	8.1	7.5	9.4	Đ	Đ	Đ	**8.6**	**GIỎI**	**TỐT**
12	Nguyễn Quốc Khánh	7.3	8.7		8.3	7.5	9.6	9.4	9.5	7.9	6.3	9.7	Đ	Đ	Đ	**8.4**	**KHÁ**	**TỐT**
13	Dương Đăng Khôi	7.0	8.1		8.0	7.3	9.6	9.4	7.5	7.9	7.1	9.1	Đ	Đ	Đ	**8.1**	**KHÁ**	**TỐT**
14	Nguyễn Hoàng Vân Nghi	8.1	8.7		8.5	8.0	9.5	9.4	7.3	7.5	8.9	9.4	Đ	Đ	Đ	**8.5**	**GIỎI**	**TỐT**
15	Trần Cát Nguyên	9.1	9.7		9.2	8.4	9.9	9.4	9.2	7.7	8.8	9.6	Đ	Đ	Đ	**9.1**	**GIỎI**	**TỐT**
16	Lê Hồng Nhiên	7.6	8.8		8.6	8.7	9.8	9.7	9.0	8.7	9.1	9.4	Đ	Đ	Đ	**8.9**	**GIỎI**	**TỐT**
17	Nguyễn Ngọc Ngân Quỳnh	9.5	9.1		8.8	8.2	9.8	9.6	9.1	8.0	8.9	9.9	Đ	Đ	Đ	**9.1**	**GIỎI**	**TỐT**
18	Trần Thủy Tiên	9.2	9.5		9.7	9.1	9.9	9.7	9.5	9.2	9.1	9.9	Đ	Đ	Đ	**9.5**	**GIỎI**	**TỐT**
19	Nguyễn Chí Thanh	8.1	8.6		7.1	8.0	8.5	9.0	8.0	8.4	7.9	8.7	Đ	Đ	Đ	**8.2**	**GIỎI**	**TỐT**
20	Nguyễn Kim Thư	4.5	7.9		6.6	7.7	8.5	9.1	7.0	7.7	6.2	8.9	Đ	Đ	Đ	**7.4**	**TB**	**TỐT**
21	Nguyễn Hồng Vy	4.9	6.5		7.4	8.1	9.5	7.8	8.6	7.5	7.2	9.9	Đ	Đ	Đ	**7.7**	**TB**	**TỐT**
22	Nguyễn Bắc Mỹ Yên	4.4	5.9		4.9	7.0	7.8	7.8	8.6	7.6	5.9	9.0	Đ	Đ	Đ	**6.9**	**TB**	**TỐT**
23	Hoàng Phương Uyên	9.2	9.4		9.9	8.5	9.5	9.5	8.3	9.8	9.0	10.0	Đ	Đ	Đ	**9.3**	**GIỎI**	**TỐT**

GVCN/*Class Teacher*

Ngô Thị Vân

GĐCTVN/*VP. Manager*

Nguyễn Thị Thanh Nga

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 10, 2018

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2017 - 2018

Results for Academic Semester I - Year 2017 - 2018

Lớp: 6/21
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Tự chọn *Optinal Subject*	Thể dục *Physical Education*	Âm nhạc *Music*	Mỹ thuật *Fine Arts*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
																TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Mai Quốc Duy Anh	6.4	7.6		8.8	6.7	9.1	8.5	9.1	7.7	9.1	7.4	Đ	Đ	Đ	8.0	KHÁ	TỐT
2	Nguyễn Võ Ngọc Ánh	8.4	8.5		9.8	9.0	9.6	8.7	8.8	9.4	9.4	8.6	Đ	Đ	Đ	9.0	GIỎI	TỐT
3	Hung Thế Bính	4.0	5.4		8.2	5.5	9.4	8.9	7.4	5.8	9.4	8.0	Đ	Đ	Đ	7.2	TB	TỐT
4	Phạm Đức Chính	8.8	9.1		9.3	8.1	9.3	8.8	9.3	8.7	9.0	8.9	Đ	Đ	Đ	8.9	GIỎI	TỐT
5	Bùi Xuân Giao	9.6	9.5		9.9	8.9	9.7	9.7	9.6	9.8	9.6	9.7	Đ	Đ	Đ	9.6	GIỎI	TỐT
6	Nguyễn Hương Thảo Dung	5.2	6.6		6.4	6.3	9.2	8.6	7.0	6.8	8.4	7.4	Đ	Đ	Đ	7.2	TB	TỐT
7	Nguyễn Tiến Đạt	5.8	5.4		8.3	6.5	9.0	8.9	5.8	7.4	8.8	8.6	Đ	Đ	Đ	7.5	KHÁ	TỐT
8	Vũ Đặng	9.3	8.9		9.5	8.5	9.8	9.7	9.1	8.1	9.4	9.3	Đ	Đ	Đ	9.2	GIỎI	TỐT
9	Trần Tuấn Hào	7.4	7.1		7.9	7.5	9.4	8.2	8.5	7.5	8.4	9.0	Đ	Đ	Đ	8.1	KHÁ	TỐT
10	Cao Ngọc Hân	8.6	8.8		9.4	9.3	9.6	9.9	8.0	9.7	9.4	8.7	Đ	Đ	Đ	9.1	GIỎI	TỐT
11	Nguyễn Mạnh Quốc Hùng	5.9	7.2		8.4	6.6	9.2	7.6	5.0	7.3	10	7.9	Đ	Đ	Đ	7.5	KHÁ	TỐT
12	Trịnh Hải My	8.4	8.5		9.9	7.7	9.2	9.5	7.5	8.7	9.3	8.6	Đ	Đ	Đ	8.7	GIỎI	TỐT
13	Võ Hoàng Nam	7.9	5.8		8.1	6.5	8.1	8.8	8.6	7.7	9.3	8.7	Đ	Đ	Đ	8.0	KHÁ	TỐT
14	Nguyễn Ngọc Phương Nghi	8.4	8.8		9.1	8.2	9.4	9.7	9.3	8.9	9.6	8.9	Đ	Đ	Đ	9.0	GIỎI	TỐT
15	Nguyễn Ngọc Nghĩa	9.5	9.7		10	9.0	9.8	9.6	9.8	9.2	9.5	8.9	Đ	Đ	Đ	9.5	GIỎI	TỐT
16	Ngô Mỹ Phương	9.2	8.1		8.6	8.1	9.4	8.2	8.8	8.6	9.6	9.0	Đ	Đ	Đ	8.8	GIỎI	TỐT
17	Phan Đức Quyền	5.1	7.0		8.6	6.3	8.3	8.4	6.5	8.3	8.7	7.9	Đ	Đ	Đ	7.5	TB	TỐT
18	Trần Minh Sơn	7.1	7.7		7.9	6.9	9.1	8.9	7.9	6.9	9.1	8.6	Đ	Đ	Đ	8.0	KHÁ	TỐT
19	Nguyễn Ngọc Bình Tiên	8.0	7.6		8.9	8.0	9.8	9.1	7.6	7.3	9.8	8.6	Đ	Đ	Đ	8.5	GIỎI	TỐT
20	Đặng Lê Toàn	6.5	7.1		8.7	7.5	9.7	9.4	6.5	8.9	9.1	8.3	Đ	Đ	Đ	8.2	KHÁ	TỐT
21	Bùi Chí Thành	7.0	8.8		9.7	7.6	9.9	9.5	8.1	7.9	8.8	8.6	Đ	Đ	Đ	8.6	KHÁ	TỐT
22	Đào Hoàng Thúy	5.2	5.2		7.0	6.7	9.6	8.5	7.0	7.5	8.7	7.4	Đ	Đ	Đ	7.3	KHÁ	TỐT
23	Đặng Lê Đức Trọng	5.4	5.7		7.0	6.9	6.7	8.1	7.1	6.3	8.6	8.1	Đ	Đ	Đ	7.0	KHÁ	TỐT
24	Vũ Huỳnh Như Ý	8.3	9.4		9.9	7.8	9.8	9.9	7.2	8.1	9.6	9.1	Đ	Đ	Đ	8.9	GIỎI	TỐT

GVCN/*Class Teacher*

Lê Thị Anh Trang

GĐCTVN/*VP. Manager*

Nguyễn Thị Thanh Nga

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 10, 2018

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2017 - 2018

Results for Academic Semester I - Year 2017 - 2018

Lớp: 6/22
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Tự chọn *Optinal Subject*	Thể dục *Physical Education*	Âm nhạc *Music*	Mỹ thuật *Fine Arts*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
																TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Nguyễn Trần Minh An	7.3	7.2		6.9	6.6	9.2	8.1	7.9	7.7	9.4	8.4	Đ	Đ	Đ	**7.9**	**KHÁ**	**TỐT**
2	Bùi Minh Phương Anh	9.6	9.8		10	8.8	9.9	9.4	9.7	8.7	9.3	9.0	Đ	Đ	Đ	**9.4**	**GIỎI**	**TỐT**
3	Lê Khắc Minh Anh	8.8	7.8		8.4	8.4	9.4	8.0	9.2	8.7	9.7	9.6	Đ	Đ	Đ	**8.8**	**GIỎI**	**TỐT**
4	Cao Ngọc Duyên	6.0	5.6		7.6	7.6	9.1	7.8	6.5	7.4	8.3	8.3	Đ	Đ	Đ	**7.4**	**KHÁ**	**TỐT**
5	Trần Chí Hào	9.0	8.7		8.9	8.2	9.5	9.3	8.8	7.8	9.3	9.3	Đ	Đ	Đ	**8.9**	**GIỎI**	**TỐT**
6	Trịnh Anh Kiệt	7.7	6.7		8.7	6.7	9.0	9.1	9.1	7.2	8.2	9.3	Đ	Đ	Đ	**8.2**	**KHÁ**	**TỐT**
7	Thái Minh Long	9.6	7.6		9.4	8.5	9.9	9.5	8.6	8.1	8.9	9.7	Đ	Đ	Đ	**9.0**	**GIỎI**	**TỐT**
8	Lê Sơn Nam	9.7	8.4		8.3	9.0	9.3	7.8	9.5	8.9	9.4	9.1	Đ	Đ	Đ	**8.9**	**GIỎI**	**TỐT**
9	Lê Thụy Minh Ngọc	9.8	9.5		10.0	9.2	9.9	10.0	10.0	9.2	9.5	9.6	Đ	Đ	Đ	**9.7**	**GIỎI**	**TỐT**
10	Nguyễn Hoàng Nguyên	8.6	6.7		8.1	7.5	9.5	9.2	9.4	7.6	9.2	8.3	Đ	Đ	Đ	**8.4**	**GIỎI**	**TỐT**
11	Nguyễn Ngọc Thảo Nguyên	7.4	6.0		6.0	7.9	8.6	8.0	8.4	6.9	9.3	8.7	Đ	Đ	Đ	**7.7**	**KHÁ**	**TỐT**
12	Đào Ngọc Phương Nhi	4.3	5.7		6.0	7.0	9.1	6.1	6.3	7.9	7.9	8.7	Đ	Đ	Đ	**6.9**	**TB**	**TỐT**
13	Vũ Xuân Thu Quỳnh	5.0	4.7		6.7	7.9	9.8	7.6	7.0	8.0	9.0	8.9	Đ	Đ	Đ	**7.5**	**TB**	**TỐT**
14	Lý Du Tuấn	7.3	5.8		6.1	5.6	8.0	7.9	8.4	5.1	8.2	8.6	Đ	Đ	Đ	**7.1**	**KHÁ**	**TỐT**
15	Nguyễn Anh Tuấn	9.2	8.7		9.3	8.4	9.8	9.1	9.2	8.5	9.1	8.3	Đ	Đ	Đ	**9.0**	**GIỎI**	**TỐT**
16	Lê Mạnh Thành	8.7	8.9		9.6	8.8	9.8	9.2	9.5	8.6	9.2	9.0	Đ	Đ	Đ	**9.1**	**GIỎI**	**TỐT**
17	Nguyễn Quốc Thiện	8.3	7.8		7.4	8.2	9.2	8.8	7.6	6.9	9.2	8.9	Đ	Đ	Đ	**8.2**	**GIỎI**	**TỐT**
18	Nguyễn Minh Thư	6.1	6.6		7.0	8.0	9.8	8.6	6.3	8.7	8.4	9.0	Đ	Đ	Đ	**7.9**	**KHÁ**	**TỐT**
19	Cao Minh Bảo Trân	7.0	5.3		6.9	7.8	8.9	7.1	6.6	7.4	9.1	9.0	Đ	Đ	Đ	**7.5**	**KHÁ**	**TỐT**
20	Bùi Đình Diễm Uyên	5.6	6.3		5.6	8.3	9.8	9.4	7.5	8.2	9.6	9.1	Đ	Đ	Đ	**7.9**	**KHÁ**	**TỐT**
21	Đào Tường Vy	7.7	6.3		9.3	7.7	9.3	8.3	7.1	8.1	9.7	9.6	Đ	Đ	Đ	**8.3**	**KHÁ**	**TỐT**
22	Vũ Nguyễn Như Ý	7.4	5.7		7.9	7.8	9.6	8.0	8.3	7.4	9.6	9.3	Đ	Đ	Đ	**8.1**	**KHÁ**	**TỐT**

GVCN/*Class Teacher*

Phan Thị Thanh Bông

GĐCTVN/*VP. Manager*

Nguyễn Thị Thanh Nga

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 10, 2018

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2017 - 2018

Results for Academic Semester I - Year 2017 - 2018

Lớp: 6/23
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Tự chọn *Optinal Subject*	Thể dục *Physical Education*	Âm nhạc *Music*	Mỹ thuật *Fine Arts*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
																TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Huỳnh Ngọc Tuyết Anh	5.7	6.2		6.1	7.1	8.6	7.1	6.8	6.7	8.1	8.6	Đ	Đ	Đ	**7.1**	**KHÁ**	**TỐT**
2	Bùi Huỳnh Minh Anh	4.1	5.0		4.9	7.0	9.0	7.4	5.2	6.6	8.7	7.9	Đ	Đ	Đ	**6.6**	**TB**	**TỐT**
3	Lê Phạm Hồng Châu	8.0	8.1		8.9	8.4	9.8	9.1	7.6	8.8	9.2	9.1	Đ	Đ	Đ	**8.7**	**GIỎI**	**TỐT**
4	Trương Thị Bảo Châu	9.8	9.7		9.7	9.2	9.9	10.0	9.5	8.9	9.8	9.9	Đ	Đ	Đ	**9.6**	**GIỎI**	**TỐT**
5	Lê Quỳnh Giao	7.6	6.6		6.2	8.5	9.8	6.9	8.5	8.7	9.1	9.3	Đ	Đ	Đ	**8.1**	**KHÁ**	**TỐT**
6	Trần Đức Hòa	7.3	3.9		4.7	4.3	6.1	7.0	3.6	3.7	8.0	8.0	Đ	Đ	Đ	**5.7**	**TB**	**TỐT**
7	Lê Trung Kiên	7.4	6.1		8.9	8.3	9.9	8.9	6.4	7.1	7.8	8.7	Đ	Đ	Đ	**8.0**	**KHÁ**	**TỐT**
8	Nguyễn Tùng Lâm	4.5	4.4		5.4	6.0	8.5	7.6	5.8	4.8	7.0	8.9	Đ	Đ	Đ	**6.3**	**TB**	**TỐT**
9	Trương Hoàng Nam	7.5	7.3		8.7	7.0	9.1	8.8	6.6	7.9	9.0	9.3	Đ	Đ	Đ	**8.1**	**KHÁ**	**TỐT**
10	Huỳnh Bảo Ngọc	3.5	2.2		7.1	6.1	6.9	7.0	3.6	3.9	8.0	7.7	Đ	Đ	Đ	**5.6**	**YẾU**	**KHÁ**
11	Nguyễn Khoa Minh Như	6.3	6.8		8.8	8.7	9.3	8.0	8.8	9.4	8.2	8.6	Đ	Đ	Đ	**8.3**	**KHÁ**	**TỐT**
12	Nguyễn Triệu Tinh Oanh	8.8	7.8		9.6	8.5	9.2	8.1	7.9	8.8	9.8	9.6	Đ	Đ	Đ	**8.8**	**GIỎI**	**TỐT**
13	Nguyễn Đăng Phát	7.4	8.3		8.8	7.9	9.5	8.1	8.0	7.8	8.6	9.1	Đ	Đ	Đ	**8.4**	**KHÁ**	**TỐT**
14	Lưu Nguyên Phúc	7.3	8.3		8.8	8.4	9.2	9.1	8.2	7.9	9.2	8.6	Đ	Đ	Đ	**8.5**	**GIỎI**	**TỐT**
15	Nguyễn Hồng Mỹ Phúc	5.0	5.0		5.2	5.6	7.5	7.2	6.6	6.7	7.9	7.3	Đ	Đ	Đ	**6.4**	**TB**	**TỐT**
16	Trần Kinh Quốc	8.6	8.7		8.6	8.2	8.8	8.9	7.5	8.2	8.9	9.1	Đ	Đ	Đ	**8.6**	**GIỎI**	**TỐT**
17	Nguyễn Thanh Thảo	4.8	5.7		7.9	7.2	9.3	8.1	5.9	8.1	9.1	9.3	Đ	Đ	Đ	**7.5**	**TB**	**TỐT**
18	Bùi Thuận Thiên	8.3	9.2		9.9	8.1	9.1	9.5	9.5	8.3	9.5	9.9	Đ	Đ	Đ	**9.1**	**GIỎI**	**TỐT**
19	Trần Bùi Thịnh	6.3	6.6		6.1	7.6	8.2	6.9	7.9	6.4	8.1	9.4	Đ	Đ	Đ	**7.4**	**KHÁ**	**TỐT**
20	Phạm Lê Hoàng Thy	6.9	8.0		8.1	8.1	9.0	7.6	8.0	7.6	9.6	9.3	Đ	Đ	Đ	**8.2**	**GIỎI**	**TỐT**
21	Ngô Khải Trí	7.2	5.6		7.5	7.3	8.4	8.3	6.3	6.0	8.2	8.6	Đ	Đ	Đ	**7.3**	**KHÁ**	**TỐT**
22	Châu Nguyễn Huy Trinh	7.4	7.8		8.6	7.8	9.5	8.3	8.3	8.8	8.9	9.4	Đ	Đ	Đ	**8.5**	**KHÁ**	**TỐT**
23	Dương Minh Tuấn	7.5	6.6		9.5	8.2	8.8	9.1	7.3	7.4	8.9	9.6	Đ	Đ	Đ	**8.3**	**GIỎI**	**TỐT**
24	Trần Minh Tuấn	8.6	8.4		8.6	7.9	9.1	8.8	8.9	8.7	8.8	9.3	Đ	Đ	Đ	**8.7**	**GIỎI**	**TỐT**

GVCN/*Class Teacher*

Nguyễn Thị Trà Mi

GĐCTVN/*VP. Manager*

Nguyễn Thị Thanh Nga

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 10, 2018

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2017 - 2018

Results for Academic Semester I - Year 2017 - 2018

Lớp: 6/24
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Tự chọn *Optinal Subject*	Thể dục *Physical Education*	Âm nhạc *Music*	Mỹ thuật *Fine Arts*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
																TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Đoàn Ngọc Trúc Giang	8.6	10.0		9.6	8.9	9.6	9.9	9.6	9.8	9.5	9.6	Đ	Đ	Đ	**9.5**	**GIỎI**	**TỐT**
2	Lee Hồng Hải	6.5	5.2		5.7	6.2	8.1	8.4	6.5	5.9	8.4	8.1	Đ	Đ	Đ	**6.9**	**KHÁ**	**TỐT**
3	Đoàn Khánh Gia Hân	9.4	9.0		8.7	8.0	9.1	10.0	9.2	8.6	9.6	9.6	Đ	Đ	Đ	**9.1**	**GIỎI**	**TỐT**
4	Huỳnh Hoằng Hi	7.1	5.3		5.6	5.2	9.1	7.8	5.3	7.1	7.9	8.0	Đ	Đ	Đ	**6.8**	**KHÁ**	**TỐT**
5	Lâm Vĩ Hoằng	8.6	7.8		5.0	6.8	8.0	7.7	5.4	6.9	9.1	8.7	Đ	Đ	Đ	**7.4**	**KHÁ**	**TỐT**
6	Bùi Quang Huy	9.3	8.5		8.3	7.2	9.1	9.5	9.3	8.7	9.5	8.9	Đ	Đ	Đ	**8.8**	**GIỎI**	**TỐT**
7	Trương Trần Thy Hương	6.0	5.7		5.3	7.0	8.9	7.4	7.0	7.6	8.2	8.3	Đ	Đ	Đ	**7.1**	**KHÁ**	**TỐT**
8	Nguyễn Tô Phương Lan	8.6	7.8		8.4	8.4	9.8	8.6	7.9	8.6	9.6	9.1	Đ	Đ	Đ	**8.7**	**GIỎI**	**TỐT**
9	Lê Thanh Long	9.4	8.0		7.4	7.2	9.8	9.1	8.7	7.7	8.6	9.1	Đ	Đ	Đ	**8.5**	**GIỎI**	**TỐT**
10	Nguyễn Nhật Minh	8.2	8.2		8.9	7.5	9.0	9.2	6.5	8.1	9.4	8.4	Đ	Đ	Đ	**8.3**	**GIỎI**	**TỐT**
11	Lê Hoàng Bảo Nghi	8.1	7.9		8.9	7.9	9.1	7.9	8.1	9.0	9.4	9.4	Đ	Đ	Đ	**8.6**	**GIỎI**	**TỐT**
12	Trần Tâm Nhi	8.5	8.6		7.7	7.8	9.3	9.3	8.6	7.2	8.9	9.3	Đ	Đ	Đ	**8.5**	**GIỎI**	**TỐT**
13	Lê Đình Tuấn Phong	8.3	7.6		8.1	8.0	9.8	9.1	7.2	9.1	9.1	8.7	Đ	Đ	Đ	**8.5**	**GIỎI**	**TỐT**
14	Lê Nguyễn Gia Phúc	8.5	7.2		7.2	7.1	8.9	7.8	7.7	7.0	8.8	8.4	Đ	Đ	Đ	**7.9**	**KHÁ**	**TỐT**
15	Nguyễn Vinh Phúc	7.4	7.8		6.4	6.8	9.8	8.6	7.6	7.5	8.9	8.9	Đ	Đ	Đ	**8.0**	**KHÁ**	**TỐT**
16	Mai Kiến Quốc	9.0	9.4		6.3	7.4	8.9	8.9	9.1	9.1	9.1	9.3	Đ	Đ	Đ	**8.7**	**KHÁ**	**TỐT**
17	Trần Thanh Sơn	9.6	9.7		9.6	8.4	9.9	9.5	9.3	9.3	9.1	9.4	Đ	Đ	Đ	**9.4**	**GIỎI**	**TỐT**
18	Nguyễn Tri Tân	8.0	6.5		6.4	7.5	9.7	7.9	7.4	8.6	8.2	8.3	Đ	Đ	Đ	**7.9**	**KHÁ**	**TỐT**
19	Phan Trọng Tuệ	9.4	9.6		9.4	8.0	10.0	9.9	9.7	8.8	9.1	9.6	Đ	Đ	Đ	**9.4**	**GIỎI**	**TỐT**
20	Nguyễn Ngọc Thịnh Thành	9.1	8.4		8.8	8.7	9.3	9.9	9.6	9.5	9.2	9.9	Đ	Đ	Đ	**9.2**	**GIỎI**	**TỐT**
21	Nguyễn Trường Thành	7.7	7.4		5.7	6.1	9.6	8.4	8.1	7.1	7.5	8.7	Đ	Đ	Đ	**7.6**	**KHÁ**	**TỐT**
22	Trương Bảo Trân	7.5	8.0		6.6	7.5	9.8	9.4	7.7	8.2	9.1	9.0	Đ	Đ	Đ	**8.3**	**KHÁ**	**TỐT**
23	Lê Như Ý	9.7	9.7		10.0	8.7	9.6	8.8	9.2	9.6	9.8	9.6	Đ	Đ	Đ	**9.5**	**GIỎI**	**TỐT**

GVCN/*Class Teacher*

Hoàng Thị Duyên

GĐCTVN/*VP. Manager*

Nguyễn Thị Thanh Nga

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà